

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN DSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 4207.1/CBTT-DSC

Hà Nội, Ngày 12 tháng 08 năm 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**  
Mã Chứng khoán : DSC Mã Thành viên: 024  
Địa chỉ : Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội  
Điện thoại liên hệ : +84 243 880 3456 Fax : +84 243 783 2189  
Email : [info@dsc.com.vn](mailto:info@dsc.com.vn)

**2. Nội dung thông tin công bố (\*):**

Công ty Cổ phần Chứng Khoán DSC (“DSC”) công bố thông tin về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ đã được soát xét tại ngày 30/06/2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12 /08/2026 tại đường dẫn: <https://dsc.com.vn/> của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:** 

- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ đã được soát xét tại ngày 30/06/2026

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**



**BẠCH QUỐC VINH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN DSC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Tại ngày 30/6/2026

**MỤC LỤC**

|                                                          | <b>Trang</b> |
|----------------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                            | 2 – 3        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ        | 4 – 5        |
| BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ             | 6            |
| BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG        | 7            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 – 27       |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026.

### **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

|                      |                                               |
|----------------------|-----------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Đức Anh   | Chủ tịch                                      |
| Ông Bạch Quốc Vinh   | Thành viên                                    |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Thành viên                                    |
| Ông Bùi Văn Hùng     | Thành viên độc lập                            |
| Ông Phạm Quang Hưng  | Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 14/01/2026) |

#### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Hiền Ngọc | Trưởng ban |
| Bà Bùi Thị Ngọc Ly      | Thành viên |
| Bà Lê Thị Liên          | Thành viên |

#### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

|                    |               |
|--------------------|---------------|
| Ông Bạch Quốc Vinh | Tổng Giám đốc |
|--------------------|---------------|

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ này là ông Nguyễn Đức Anh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Bạch Quốc Vinh – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Đức Anh ủy quyền ký Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 theo Giấy ủy quyền số 04/2024/UQ-CTHĐQT/DSC ngày 04/7/2024.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý các chỉ tiêu an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2026. Trong việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cam đoan đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025;
- Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc công bố rằng, không có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, được lập và trình bày phù hợp với Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



  
**Bạch Quốc Vinh**  
**Tổng Giám đốc**  
Ngày 11 tháng 8 năm 2026



Số: 167/2026/RSMHN.A-BCSXATTC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC****Báo cáo soát xét về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2026 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") được trình bày từ trang 06 đến trang 27.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ của Công ty theo các quy định tại Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ kèm theo, xét trên các khía cạnh trọng yếu, được lập và trình bày không phù hợp với các quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025.



**Hoàng Thị Vinh**

**Giám đốc Kiểm toán**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:

1678-2023-026-1

*Thay mặt và đại diện*

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

**Thành viên Hãng RSM Quốc tế**

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026



**CTCP CHỨNG KHOÁN DSC**

Công văn số: 166...

V/v: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30/6/2026

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC.

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo.

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.



**Trần Minh Toàn**  
Kế toán trưởng  
Ngày 11 tháng 8 năm 2026



**Nguyễn Minh Ngọc**  
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ



**Bạch Quốc Vinh**  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30/6/2026

**BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

Đơn vị tính: VND

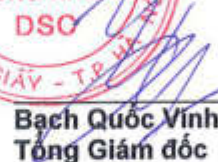
| STT | Các chỉ tiêu                   | Thuyết minh | Đơn vị tính | Giá trị rủi ro/<br>Vốn khả dụng | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|-------------|-------------|---------------------------------|---------|
| 1   | Tổng giá trị rủi ro thị trường | 4           | VND         | 66.558.543.580                  |         |
| 2   | Tổng giá trị rủi ro thanh toán | 5           | VND         | 272.442.327.112                 |         |
| 3   | Tổng giá trị rủi ro hoạt động  | 6           | VND         | 50.000.000.000                  |         |
| 4   | Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)  |             | VND         | 389.000.870.692                 |         |
| 5   | Vốn khả dụng                   |             | VND         | 3.016.522.574.566               |         |
| 6   | Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4)     |             | %           | 775%                            |         |



**Trần Minh Toàn**  
Kế toán trưởng  
Ngày 11 tháng 8 năm 2026



**Nguyễn Minh Ngọc**  
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ



**Bạch Quốc Vinh**  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty CP Chứng khoán Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 29/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/12/2006 và lần thay đổi bổ sung gần nhất ngày 01/4/2026 theo Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK điều chỉnh vốn điều lệ; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400554813 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/12/2006 với lần thay gần nhất là lần thứ 07 ngày 09/4/2026 điều chỉnh vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán mới nhất số 42/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01/4/2026 là 2.784.717.110.000 VND, chia thành 278.471.711 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Ngày 24/9/2024, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là DSC theo Quyết định 550/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/9/2024.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2026 là 208 người (tại ngày 01/01/2026 là 221 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là:

- Tự doanh;
- Môi giới chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**2.1 Các văn bản pháp lý và các diễn giải áp dụng**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính ("Thông tư 91") quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 ("Thông tư 102").

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ này được lập trên cơ sở số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2026.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

**2.3 Mục đích sử dụng báo cáo**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2026 của Công ty được sử dụng với mục đích báo cáo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin theo quy định hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHỦ YẾU**

**3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng**

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

**3.2 Vốn khả dụng**

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu sẵn sàng để đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn trong vòng chín mươi (90) ngày, cụ thể như sau:

- Vốn góp của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có);
- Quỹ đầu tư phát triển (nếu có);
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện;
- Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Các khoản nợ có thể chuyển đổi;
- Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính;
- Vốn khác (nếu có).

**3.3 Giá trị rủi ro thị trường**

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi.

Giá trị rủi ro thị trường được xác định như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} \times \text{Giá tài sản} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm tính toán, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn;
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; Chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ kèm theo

**3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp)**

**3.3.1 Giá tài sản**

Giá tài sản được xác định cụ thể như sau:

| STT                                                                   | Loại tài sản                                                                                                                                           | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b> |                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 1                                                                     | Tiền gửi ngân hàng (VND)                                                                                                                               | Số dư tài khoản tại ngày tính toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2                                                                     | Ngoại tệ                                                                                                                                               | Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 3                                                                     | Tiền gửi kỳ hạn                                                                                                                                        | Giá trị tiền gửi cộng lãi lũy kế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 4                                                                     | Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu | Giá mua cộng với lãi lũy kế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| <b>Trái phiếu</b>                                                     |                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 5                                                                     | Trái phiếu niêm yết                                                                                                                                    | <ul style="list-style-type: none"><li>▪ Giá bình quân tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuối phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế);</li><li>▪ Trường hợp trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy niêm yết, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<ul style="list-style-type: none"><li>- Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán cộng lãi lũy kế;</li><li>- Giá mua cộng lãi lũy kế;</li><li>- Mệnh giá cộng lãi lũy kế;</li><li>- Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.</li></ul></li></ul>                                                                                                                                                                    |
| 6                                                                     | Trái phiếu chưa niêm yết                                                                                                                               | <ul style="list-style-type: none"><li>▪ Giá bình quân của giá trái phiếu trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuối phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế);</li><li>▪ Trường hợp trái phiếu chưa được giao dịch tập trung tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc trái phiếu bị hủy đăng ký giao dịch là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<ul style="list-style-type: none"><li>- Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán cộng lãi lũy kế;</li><li>- Giá mua cộng lãi lũy kế;</li><li>- Mệnh giá cộng lãi lũy kế;</li><li>- Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.</li></ul></li></ul> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp)**

**3.3.1 Giá tài sản (tiếp)**

| STT             | Loại tài sản                                                            | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Cổ phiếu</b> |                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 7               | Cổ phiếu niêm yết                                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li> <li>▪ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy niêm yết, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị sổ sách;</li> <li>- Giá mua;</li> <li>- Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</li> </ul> </li> </ul>                                                                                 |
| 8               | Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom    | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Giá tham chiếu (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li> <li>▪ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy đăng ký giao dịch, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị sổ sách;</li> <li>- Giá mua;</li> <li>- Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</li> </ul> </li> </ul>                                                                      |
| 9               | Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán;</li> <li>▪ Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá từ các báo giá;</li> <li>- Giá của kỳ báo cáo gần nhất;</li> <li>- Giá trị sổ sách;</li> <li>- Giá mua;</li> <li>- Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</li> </ul> </li> </ul> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp)**

**3.3.1 Giá tài sản (tiếp)**

| STT                                                                             | Loại tài sản                                                                       | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Cổ phiếu (tiếp)</b>                                                          |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 10                                                                              | Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch       | Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán;</li> <li>▪ Giá trị sổ sách;</li> <li>▪ Mệnh giá;</li> <li>▪ Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 11                                                                              | Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản                            | 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó (giá cổ phiếu được chia do tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách) tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 12                                                                              | Cổ phần, phần vốn góp khác                                                         | Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Giá trị sổ sách;</li> <li>▪ Giá mua/giá trị vốn góp;</li> <li>▪ Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán</b> |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 13                                                                              | Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán;</li> <li>▪ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc hủy niêm yết do chuyển Sở giao dịch chứng khoán giá được xác định là giá trị lớn nhất trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu được công bố thông tin theo quy định tại ngày gần nhất trước ngày tính toán;</li> <li>- Giá mua;</li> <li>- Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</li> </ul> </li> </ul> |

C.T.C  
TY  
AN  
HOA  
3  
T.P.

V  
H  
IA  
P

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ kèm theo

**3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp)**

**3.3.1 Giá tài sản (tiếp)**

| STT                                                                                    | Loại tài sản                                                            | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán (tiếp)</b> |                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 14                                                                                     | Quỹ thành viên/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ         | Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị phần vốn góp/cổ phiếu tại kỳ báo cáo/kỳ định giá gần nhất trước ngày tính toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 15                                                                                     | Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết                                  | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin theo quy định tại ngày gần nhất trước ngày tính toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 16                                                                                     | Các trường hợp khác                                                     | Theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| <b>Tài sản cố định</b>                                                                 |                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 17                                                                                     | Quyền sử dụng đất                                                       | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 18                                                                                     | Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang   | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn/chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 19                                                                                     | Các trang thiết bị, máy móc, phần mềm máy tính, phương tiện             | Giá trị còn lại của tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 20                                                                                     | Các tài sản cố định khác                                                | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>Chứng khoán khác</b>                                                                |                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 21                                                                                     | Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành | <ul style="list-style-type: none"> <li>Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li> <li>Giá mua (nếu chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết).</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 22                                                                                     | Cổ phiếu niêm yết trên thị trường nước ngoài                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>Giá (theo đồng ngoại tệ) x Tỷ giá chuyển đổi sang đồng tại ngày tính toán;</li> <li>Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li> <li>Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>Giá trị sổ sách;</li> <li>Giá mua;</li> <li>Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</li> </ul> </li> </ul> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp)**

**3.3.2 Hệ số rủi ro thị trường**

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản và được trình bày tại Bảng tính giá trị rủi ro của báo cáo.

**3.3.3 Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm**

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

**3.4 Giá trị rủi ro thanh toán**

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành, tiền trên tài khoản giao dịch chứng khoán của công ty quản lý quỹ mở tài khoản giao dịch tại công ty chứng khoán;
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là tổ chức bảo lãnh phát hành chính;
- Các khoản phải thu trong hoạt động kinh doanh chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, khoản phải thu khi bán chứng khoán niêm yết trong hoạt động đầu tư tài chính của công ty quản lý quỹ;
- Các khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán;
- Tài sản quá thời hạn chuyển giao, kể cả chứng khoán trong hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán, chứng khoán của khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán;
- Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản này; các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự trừ các hợp đồng quy định tại điểm c, d khoản này; các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp)**

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro thanh toán được xác định như sau:

**Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán**

Trong đó giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán và hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo Điều 10, Thông tư 91 và được sửa đổi, bổ sung tại Điều 7, Thông tư 102.

**3.4.1 Giá trị rủi ro thanh toán tăng thêm**

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), trong hạn chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có) hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu trở lên.

**3.4.2 Bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ ròng song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

**3.5 Giá trị rủi ro hoạt động**

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định là giá trị lớn nhất của các giá trị sau:

- 25% chi phí để tính rủi ro hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới tháng gần nhất;
- 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh theo quy định của pháp luật.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.5 Giá trị rủi ro hoạt động (tiếp)**

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong năm, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác;
- Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành;
- Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện;
- Chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

C.T.C  
TY  
ĂN  
HOÁI  
C  
T.P.V

78  
IC  
H  
VN  
LE  
N  
C  
HO

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. BẢNG TÍNH RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

Đơn vị tính: VND

| Các hạng mục đầu tư                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro            | Giá trị rủi ro  |
|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|-----------------|
|                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | (1)          | (2)                      | (3) = (1) x (2) |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              | <b>3.760.673.169.610</b> | -               |
| 1                                                                        | Tiền mặt (VND) và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0%           | 646.180.953.620          | -               |
| 2                                                                        | Các khoản tương đương tiền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0%           | -                        | -               |
| 3                                                                        | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0%           | 3.114.492.215.990        | -               |
| <b>II. Trái phiếu Chính phủ</b>                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |                          |                 |
| 4                                                                        | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0%           | -                        | -               |
| 5                                                                        | Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, trái phiếu chính quyền địa phương | 3%           | -                        | -               |
| <b>III. Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết của tổ chức tín dụng</b>    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |                          |                 |
| 6                                                                        | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                       | 0%           | -                        | -               |
|                                                                          | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                             | 3%           | -                        | -               |
|                                                                          | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                         | 5%           | -                        | -               |
|                                                                          | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                 | 10%          | -                        | -               |
| <b>IV. Trái phiếu doanh nghiệp</b>                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |                          |                 |
| 7                                                                        | <b>Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |              |                          |                 |
|                                                                          | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                               | 0%           | -                        | -               |
|                                                                          | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                 | 5%           | -                        | -               |
|                                                                          | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                 | 10%          | -                        | -               |
|                                                                          | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                         | 15%          | -                        | -               |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. BẢNG TÍNH RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)**

Đơn vị tính: VND

| Các hạng mục đầu tư                         |                                                                                                                                                                             | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro          | Giá trị rủi ro        |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------|-----------------------|
|                                             |                                                                                                                                                                             | (1)          | (2)                    | (3) = (1) x (2)       |
| <b>IV. Trái phiếu doanh nghiệp</b>          |                                                                                                                                                                             |              |                        |                       |
| 8                                           | Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết                                                                                                                                      |              | -                      | -                     |
|                                             | Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                           | 5%           | -                      | -                     |
|                                             | Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                             | 10%          | -                      | -                     |
|                                             | Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                             | 20%          | -                      | -                     |
|                                             | Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                     | 25%          | -                      | -                     |
|                                             | Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                               | 15%          | -                      | -                     |
|                                             | Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                 | 20%          | -                      | -                     |
|                                             | Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                 | 30%          | -                      | -                     |
|                                             | Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                         | 35%          | -                      | -                     |
| <b>V. Cổ phiếu</b>                          |                                                                                                                                                                             |              | <b>625.071.570.700</b> | <b>66.550.169.010</b> |
| 9                                           | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán                                                                                   | 10%          | 584.641.451.300        | 58.464.145.130        |
| 10                                          | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết và đã đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom                                                      | 20%          | 40.430.119.400         | 8.086.023.880         |
| 11                                          | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch, cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30%          | -                      | -                     |
| <b>VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b> |                                                                                                                                                                             |              |                        |                       |
| 12                                          | Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng                                                                                                                         | 10%          | -                      | -                     |
| 13                                          | Quỹ thành viên                                                                                                                                                              | 50%          | -                      | -                     |
| 14                                          | Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ                                                                                                                                         | 30%          | -                      | -                     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. BẢNG TÍNH RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)**

Đơn vị tính: VND

| Các hạng mục đầu tư                                                                                                 |                                                                                                                                                                       | Hệ số rủi ro<br>(1) | Quy mô rủi ro<br>(2)     | Giá trị rủi ro<br>(3) = (1) x (2) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|-----------------------------------|
| <b>VII. Chứng khoán bị cảnh báo, kiểm soát, hạn chế giao dịch, tạm ngừng, đình chỉ, hủy niêm yết, hủy giao dịch</b> |                                                                                                                                                                       |                     | <b>458.212</b>           | <b>366.570</b>                    |
| 15                                                                                                                  | Chứng khoán bị cảnh báo                                                                                                                                               | 35%                 | -                        | -                                 |
| 16                                                                                                                  | Chứng khoán bị kiểm soát                                                                                                                                              | 40%                 | -                        | -                                 |
| 17                                                                                                                  | Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch                                                                                                                           | 60%                 | -                        | -                                 |
| 18                                                                                                                  | Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch                                                                                                                                     | 70%                 | -                        | -                                 |
| 19                                                                                                                  | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch                                                                                                                            | 80%                 | 458.212                  | 366.570                           |
| <b>VIII. Chứng khoán phái sinh</b>                                                                                  |                                                                                                                                                                       |                     |                          |                                   |
| 20                                                                                                                  | Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu                                                                                                                                    | 8%                  | -                        | -                                 |
| 21                                                                                                                  | Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ                                                                                                                               | 3%                  | -                        | -                                 |
| <b>IX. Chứng khoán khác</b>                                                                                         |                                                                                                                                                                       |                     | <b>10.010.000</b>        | <b>8.008.000</b>                  |
| 22                                                                                                                  | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII                                                                       | 25%                 | -                        | -                                 |
| 23                                                                                                                  | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII                                                                 | 100%                | -                        | -                                 |
| 24                                                                                                                  | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                   | 8%                  | -                        | -                                 |
| 25                                                                                                                  | Giao dịch chênh lệch giá                                                                                                                                              | 2%                  | -                        | -                                 |
| 26                                                                                                                  | Cổ phần, phần vốn góp, các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác                                                                                           | 80%                 | 10.010.000               | 8.008.000                         |
| 27                                                                                                                  | Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành                                                                                                               |                     | -                        | -                                 |
| 28                                                                                                                  | Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi) |                     | -                        | -                                 |
| 29                                                                                                                  | Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở đứng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm |                     | -                        | -                                 |
| <b>X. Rủi ro tăng thêm</b>                                                                                          |                                                                                                                                                                       |                     | -                        | -                                 |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG<br/>(I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)</b>                                          |                                                                                                                                                                       |                     | <b>4.385.755.208.522</b> | <b>66.558.543.580</b>             |



*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ kèm theo*

Giá trị rủi ro  
VND

|                                                    |                        |
|----------------------------------------------------|------------------------|
| Rủi ro trước thời hạn thanh toán (Thuyết minh 5.1) | 189.755.997.915        |
| Rủi ro quá thời hạn thanh toán (Thuyết minh 5.2)   | 37.866.173.854         |
| Rủi ro tăng thêm (Thuyết minh 5.3)                 | 44.820.155.343         |
|                                                    | <b>272.442.327.112</b> |

## Đơn vị tính: VND

| TT                                              | Loại hình giao dịch                                                                                                                                                                             | Giá trị rủi ro |      |      |      |                 |               | Tổng giá trị rủi ro    |
|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------|------|------|-----------------|---------------|------------------------|
|                                                 |                                                                                                                                                                                                 | 0%             | 0,8% | 3,2% | 4,8% | 6,0%            | 8,0%          |                        |
|                                                 |                                                                                                                                                                                                 | (1)            | (2)  | (3)  | (4)  | (5)             | (6)           |                        |
| 1                                               | Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác | -              | -    | -    | -    | 186.869.532.959 | 2.886.464.956 | 189.755.997.915        |
| 2                                               | Cho vay tài sản tài chính/các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                                               | -              | -    | -    | -    | -               | -             | -                      |
| 3                                               | Vay tài sản tài chính/các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                                                   | -              | -    | -    | -    | -               | -             | -                      |
| 4                                               | Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                       | -              | -    | -    | -    | -               | -             | -                      |
| 5                                               | Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                       | -              | -    | -    | -    | -               | -             | -                      |
| <b>I. TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN</b> |                                                                                                                                                                                                 |                |      |      |      |                 |               | <b>189.755.997.915</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ kèm theo

**5. BẢNG TÍNH RỦI RO THANH TOÁN (TIẾP)**

**5.1 Rủi ro trước thời hạn thanh toán (tiếp)**

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

| STT | Đối tác thanh toán cho Công ty                                                                                                                                                                                      | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương                                         | 0%                      |
| 2   | Sở giao dịch Chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam                                                                                                                                        | 0,8%                    |
| 3   | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty                          | 3,2%                    |
| 4   | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty | 4,8%                    |
| 5   | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam                                                         | 6%                      |
| 6   | Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác                                                                                                                                                                                | 8%                      |

**Chi tiết rủi ro trước thời hạn thanh toán**

| Nội dung                                                | Giá trị sổ sách VND      | Giá trị tài sản đảm bảo VND | Giá trị không có tài sản đảm bảo VND | Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác | Giá trị rủi ro thanh toán VND |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn                                      | 418.231.531.049          | -                           | 418.231.531.049                      | 6%                                   | 25.093.891.863                |
| Chứng chỉ tiền gửi                                      | 2.696.260.684.941        | -                           | 2.696.260.684.941                    | 6%                                   | 161.775.641.096               |
| Tạm ứng                                                 | 1.166.428.578            | -                           | 1.166.428.578                        | 8%                                   | 93.314.286                    |
| Gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng | 31.471.441.399           | -                           | 31.471.441.399                       | 8%                                   | 2.517.715.312                 |
| Phải thu khác                                           | 3.442.941.969            | -                           | 3.442.941.969                        | 8%                                   | 275.435.358                   |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>3.150.573.027.936</b> | <b>-</b>                    | <b>3.150.573.027.936</b>             |                                      | <b>189.755.997.915</b>        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ kèm theo

**5. BẢNG TÍNH RỦI RO THANH TOÁN (TIẾP)**

**5.2 Rủi ro quá thời hạn thanh toán**

Đơn vị tính: VND

| TT                                             | Thời gian quá hạn                                                  | Hệ số<br>rủi ro<br>(%) | Quy mô rủi ro  | Giá trị rủi ro        |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|-----------------------|
| 1                                              | Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 16%                    | -              | -                     |
| 2                                              | Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32%                    | -              | -                     |
| 3                                              | Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48%                    | -              | -                     |
| 4                                              | Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán      | 100%                   | 37.866.173.854 | 37.866.173.854        |
| <b>II. TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN</b> |                                                                    |                        |                | <b>37.866.173.854</b> |

**5.3 Rủi ro tăng thêm**

Giá trị rủi ro tăng thêm được điều chỉnh tăng thêm đối với các hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu trong hạn khác tại các tổ chức tín dụng do tổng giá trị các hợp đồng và các khoản phải thu tại các tổ chức này chiếm từ trên 10% đến trên 25% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Đơn vị tính: VND

| TT                                | Chi tiết đối tác                                                     | Hệ số<br>rủi ro<br>(%) | Quy mô rủi ro   | Giá trị rủi ro        |
|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|
| 1                                 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội | 30%                    | 149.400.517.809 | 44.820.155.343        |
| <b>III. TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM</b> |                                                                      |                        |                 | <b>44.820.155.343</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ kèm theo

**5. BẢNG TÍNH RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)**

Đơn vị tính: VND

|     |                                                                                              |                       |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| I   | Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng                                         | 457.829.693.833       |
| II  | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí                                                         | 274.362.391.475       |
| 1   | Chi phí khấu hao                                                                             | 5.471.368.854         |
| 2   | Chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thể chấp        | 29.529.545            |
| 3   | Chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn                    | -                     |
| 4   | Chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                               | -                     |
| 5   | Chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                            | -                     |
| 6   | Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ      | 42.584.395.620        |
| 7   | Chi phí lãi vay                                                                              | 226.277.097.456       |
| 8   | Chi phí chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành                        | -                     |
| 9   | Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                        | -                     |
| 10  | Chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của Công ty | -                     |
| III | Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III=I-II)                                                     | 183.467.302.358       |
| IV  | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV=25% III)                                               | 45.866.825.590        |
| V   | 20% Vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán    | 50.000.000.000        |
|     | <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})</b>                                         | <b>50.000.000.000</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ kèm theo

**7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

Đơn vị tính: VND

| STT       | NỘI DUNG                                                                                                              | Vốn khả dụng      |                |                          |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|--------------------------|
|           |                                                                                                                       | Vốn khả dụng      | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm          |
| A         | Vốn chủ sở hữu                                                                                                        | (1)               | (2)            | (3)                      |
| 1         | Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                                                 | 2.784.717.110.000 | -              | -                        |
| 2         | Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                                                   | 500.000.000       | -              | -                        |
| 3         | Cổ phiếu quỹ                                                                                                          | -                 | -              | -                        |
| 4         | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn                                                                       | -                 | -              | -                        |
| 5         | Vốn khác của chủ sở hữu                                                                                               | -                 | -              | -                        |
| 6         | Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý                                                                       | (13.721.929.039)  | -              | -                        |
| 7         | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                                                                                        | 138.256.882       | -              | -                        |
| 8         | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                                                                            | 138.256.882       | -              | -                        |
| 9         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                                                         | -                 | -              | -                        |
| 10        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện                                                                        | 341.844.888.109   | -              | -                        |
| 11        | Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản                                                                               | 38.108.833.946    | -              | -                        |
| 12        | Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định                                                                               | -                 | -              | -                        |
| 13        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                                                            | -                 | -              | -                        |
| 14        | Các khoản nợ có thể chuyển đổi                                                                                        | -                 | -              | -                        |
| 15        | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính                                 | -                 | 44.416.445.871 | 36.285.980.204           |
| 16        | Vốn khác (nếu có)                                                                                                     | -                 | -              | -                        |
| <b>1A</b> | <b>Tổng</b>                                                                                                           |                   |                | <b>3.143.594.951.113</b> |
| <b>B</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                                                                                               |                   |                |                          |
| <b>I</b>  | <b>Tài sản tài chính</b>                                                                                              |                   |                |                          |
| 1         | Tiền và các khoản tương đương tiền                                                                                    | -                 | -              | -                        |
| 2         | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                               | -                 | -              | -                        |
|           | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường                                                                               | -                 | -              | -                        |
|           | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                                                                           | -                 | -              | -                        |
| 3         | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                       | -                 | -              | -                        |
|           | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường                                                                               | -                 | -              | -                        |
|           | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                                                                           | -                 | -              | -                        |
| 4         | Các khoản cho vay                                                                                                     | -                 | -              | -                        |
|           | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                                                               | -                 | -              | -                        |
| 5         | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường                                                                               | -                 | -              | -                        |
|           | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                                                                           | -                 | -              | -                        |
| 6         | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp                                                   | -                 | -              | -                        |
|           | Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính) | -                 | -              | -                        |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                              | -                 | -              | -                        |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                      | -                 | 7.934.086.752  | -                        |
|           | - Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán                                                              | -                 | -              | -                        |
| 8         | Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết                                                                             | -                 | -              | -                        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ kèm theo

**7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP)**

Đơn vị tính: VND

| STT | NỘI DUNG                                                                                  | Vốn khả dụng |                |                 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|-----------------|
|     |                                                                                           | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| B   | Tài sản ngắn hạn                                                                          | (1)          | (2)            | (3)             |
| I   | Tài sản tài chính                                                                         |              |                |                 |
| 9   | Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm | -            | -              | -               |
| 10  | Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp                                         | -            | -              | -               |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                  | -            | -              | -               |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                          | -            | -              | -               |
|     | - Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán                                  | -            | -              | -               |
| 11  | Phải thu nội bộ                                                                           | -            | -              | -               |
|     | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                     | -            | -              | -               |
|     | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                             | -            | -              | -               |
|     | - Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán                                  | -            | -              | -               |
| 12  | Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                                                     | -            | -              | -               |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                  | -            | -              | -               |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                          | -            | -              | -               |
|     | - Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán                                  | -            | -              | -               |
| 13  | Các khoản phải thu khác                                                                   | -            | -              | -               |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                  | -            | -              | -               |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                          | -            | 1.280.469.363  | -               |
|     | - Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán                                  | -            | -              | -               |
| 14  | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                                              | -            | -              | -               |
| II  | Tài sản ngắn hạn khác                                                                     |              |                |                 |
| 1   | Tạm ứng                                                                                   | -            | -              | -               |
|     | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống                               | -            | -              | -               |
|     | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày                                       | -            | 18.000.000     | -               |
|     | - Tạm ứng còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán                                   | -            | -              | -               |
| 2   | Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ                                                         | -            | -              | -               |
| 3   | Chi phí trả trước ngắn hạn                                                                | -            | 3.155.216.844  | -               |
| 4   | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                | -            | 71.227.783.800 | -               |
| 5   | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                                       | -            | -              | -               |
| 6   | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                                                  | -            | -              | -               |
| 7   | Tài sản ngắn hạn khác                                                                     | -            | -              | -               |
| 8   | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                                           | -            | -              | -               |
| 1B  | Tổng                                                                                      |              |                | 83.615.556.759  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ kèm theo.

**7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP)**

Đơn vị tính: VND

| STT                               | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                    | Vốn khả dụng |                       |                          |
|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------|--------------------------|
|                                   |                                                                                                                                                                                                             | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ        | Khoản tăng thêm          |
| <b>C</b>                          | <b>Tài sản dài hạn</b>                                                                                                                                                                                      |              |                       |                          |
| <b>I</b>                          | <b>Tài sản tài chính dài hạn</b>                                                                                                                                                                            |              |                       |                          |
| 1                                 | Các khoản phải thu dài hạn                                                                                                                                                                                  | -            | -                     | -                        |
| 2                                 | Các khoản đầu tư                                                                                                                                                                                            | -            | -                     | -                        |
|                                   | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                                                                                                                                                   | -            | -                     | -                        |
| 2.1                               | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường                                                                                                                                                                     | -            | -                     | -                        |
|                                   | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                                                                                                                                                                 | -            | -                     | -                        |
| 2.2                               | Đầu tư vào công ty con                                                                                                                                                                                      | -            | -                     | -                        |
| 2.3                               | Đầu tư dài hạn khác                                                                                                                                                                                         | -            | -                     | -                        |
| <b>II</b>                         | <b>Tài sản cố định</b>                                                                                                                                                                                      | -            | <b>15.208.908.337</b> | -                        |
| <b>III</b>                        | <b>Bất động sản đầu tư</b>                                                                                                                                                                                  | -            | -                     | -                        |
| <b>IV</b>                         | <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                                                                                                                                                                      | -            | -                     | -                        |
| <b>V</b>                          | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                                                                                                                                                                 | -            | <b>28.247.911.451</b> | -                        |
| 1                                 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                                                                                                                                                                   | -            | 2.210.238.540         | -                        |
| 2                                 | Chi phí trả trước dài hạn                                                                                                                                                                                   | -            | 11.807.029.258        | -                        |
| 3                                 | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                                                                                                                                                                              | -            | -                     | -                        |
| 4                                 | Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán                                                                                                                                                                              | -            | 14.230.643.653        | -                        |
| 5                                 | Tài sản dài hạn khác                                                                                                                                                                                        | -            | -                     | -                        |
| <b>VI</b>                         | <b>Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5</b> |              |                       |                          |
| <b>1C</b>                         | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                                                                 |              |                       | <b>43.456.819.788</b>    |
| <b>D</b>                          | <b>Các khoản ký quỹ, đảm bảo</b>                                                                                                                                                                            |              |                       |                          |
| 1                                 | Giá trị ký quỹ                                                                                                                                                                                              |              |                       |                          |
| 1.1                               | Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam                                                                                                           | -            | -                     | -                        |
| 1.2                               | Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ                                                                                              | -            | -                     | -                        |
| 1.3                               | Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm                                                                                                    | -            | -                     | -                        |
| 2                                 | Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của công ty chứng khoán và tổ chức, cá nhân khác (chi tiết từng đối tượng)                                                                                     | -            | -                     | -                        |
| <b>1D</b>                         | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                                                                 |              |                       | -                        |
| <b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D</b> |                                                                                                                                                                                                             |              |                       | <b>3.016.522.574.566</b> |

9-C.F.  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN  
DSC  
Hà Nội - TP.

361  
CÓ T  
ATO  
M V  
CHI  
HÀ  
H P

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**  
Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu,  
P. Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ kèm theo

**8. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2026.



**Trần Minh Toàn**  
Kế toán trưởng  
Ngày 11 tháng 8 năm 2026



**Nguyễn Minh Ngọc**  
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ



**Bách Quốc Vinh**  
Tổng Giám đốc

